|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **TỈNH TÂY NINH**  Số: 66**/**2016/QĐ-UBND | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  *Tây Ninh, ngày 20 tháng 12 năm 2016* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việcquy định giá dịch vụ trông giữ xe**

**áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số219/TTr-STC ngày 19 tháng 12 năm 2016.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Quy định giá dịch vụ trông giữ xe áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh**

1. Giá dịch vụ trông giữ xe tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện công cộng do Nhà nước đầu tư

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung** | **Đơn giá** |
| 1. Ban ngày |  |
| a) Xe đạp, xe đạp điện | 2.000 đồng/lượt |
| b) Xe máy, xe máy điện | 4.000 đồng/lượt |
| c) Xe cơ giới 3 bánh (thay thế xe lôi máy) | 6.000 đồng/lượt |
| d) Xe ô tô khách, ô tô chuyên dùng: |  |
| * Từ 4-9 chỗ ngồi | 7.000 đồng/chiếc/lượt |
| **Nội dung** | **Đơn giá** |
| * Trên 9 chỗ ngồi | 15.000 đồng/chiếc/lượt |
| e) Xe ô tô vận tải hàng hóa |  |
| * Từ 2,5 tấn trở xuống | 7.000 đồng/chiếc/lượt |
| * Trên 2,5 tấn | 15.000 đồng/chiếc/lượt |
| 2. Ban đêm/ngày đêm: |  |
| a) Xe đạp, xe đạp điện: | 3.000 đồng/lượt |
| b) Xe máy, xe máy điện: | 6.000 đồng/lượt |
| c) Xe cơ giới 3 bánh (thay thế xe lôi máy) | 10.000 đồng/lượt |
| d) Xe ô tô khách, ô tô chuyên dùng: |  |
| * Từ 4-9 chỗ ngồi | 12.000 đồng/chiếc/lượt |
| * Trên 9 chỗ ngồi | 22.000 đồng/chiếc/lượt |
| e) Xe ô tô vận tải hàng hóa: |  |
| * Từ 2,5 tấn trở xuống | 12.000 đồng/chiếc/lượt |
| * Trên 2,5 tấn | 22.000 đồng/chiếc/lượt |
| 3. Mức thu theo tháng: | 50 lần mức thu ban ngày |
| a) Tại khu vực Trường học: |  |
| - Ban ngày: |  |
| + Xe đạp, xe đạp điện | 500 đồng/chiếc/lượt |
| + Xe máy, xe máy điện | 1.000 đồng/chiếc/lượt |
| - Ban đêm/ngày đêm: |  |
| + Xe đạp, xe đạp điện | 1.000 đồng/chiếc/lượt |
| + Xe máy, xe máy điện | 2.000 đồng/chiếc/lượt |
| b) Riêng tại khu vực Siêu thị: |  |
| - Ban ngày |  |
| + Xe đạp, xe đạp điện | Tối đa 1.000 đồng/chiếc/lượt |
| + Xe máy, xe máy điện | Tối đa 2.000 đồng/chiếc/lượt |
| + Xe cơ giới 3 bánh (thay thế xe lôi máy) | Tối đa 4.000 đồng/chiếc/lượt |
| - Ban đêm/ngày đêm: |  |
| + Xe đạp, xe đạp điện | Tối đa 2.000 đồng/chiếc/lượt |
| + Xe máy, xe máy điện | Tối đa 3.000 đồng/chiếc/lượt |
| **Nội dung** | **Đơn giá** |
| + Xe cơ giới 3 bánh (thay thế xe lôi máy) | Tối đa 6.000 đồng/chiếc/lượt |
| c) Tại khu vực Bệnh viện, Trạm xá, Chợ: |  |
| - Ban ngày: |  |
| + Xe đạp, xe đạp điện | 1.000 đồng/chiếc/lượt |
| + Xe máy, xe máy điện | 2.000 đồng/chiếc/lượt |
| + Xe cơ giới 3 bánh (thay thế xe lôi máy) | 4.000 đồng/chiếc/lượt |
| - Ban đêm/ngày đêm: |  |
| + Xe đạp, xe đạp điện | 2.000 đồng/chiếc/lượt |
| + Xe máy, xe máy điện | 3.000 đồng/chiếc/lượt |
| + Xe cơ giới 3 bánh (thay thế xe lôi máy) | 6.000 đồng/chiếc/lượt |
| d) Tại Núi Bà Đen: |  |
| - Xe đạp, xe đạp điện | 2.000 đồng/chiếc/lượt |
| - Xe máy, xe máy điện | 8.000 đồng/chiếc/lượt |
| - Xe ô tô từ 4-9 chỗ ngồi | 10.000 đồng/chiếc/lượt |
| - Xe ô tô trên 9 chỗ ngồi | 20.000 đồng/chiếc/lượt |

2. Giá tối đa đối với dịch vụ trông giữ xe tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện công cộng không do Nhà nước đầu tư

a) Tại Núi Bà Đen và Khu du lịch Long Điền Sơn:

Xe đạp, xe đạp điện: 2.000 đồng/chiếc/lượt;

Xe máy, xe máy điện: 8.000 đồng/chiếc/lượt;

Xe ô tô từ 4-9 chỗ ngồi: 10.000 đồng/chiếc/lượt;

Xe ô tô trên 9 chỗ ngồi: 20.000 đồng/chiếc/lượt.

b) Tại các điểm đỗ, bãi trông giữ còn lại: Giá tối đa bằng với đơn giá quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Thời gian trông giữ

Ban ngày: Từ 06 giờ đến trước 19 giờ.

Ban đêm: Từ 19 giờ đến trước 06 giờ hôm sau.

4. Thủ trưởng các cơ quan. đơn vị có thẩm quyền thu quy định giá dịch vụ trông giữ xe theo giá tối đa tại Quyết định này nhưng không được vượt quá tối đa.

**Điều 2. Quản lý và sử dụng nguồn thu dịch vụ**

Tổ chức và cá nhân thu giá dịch vụ trông giữ xe do nhà nước đầu tư và không do nhà nước đầu tư có trách nhiệm quản lý nguồn thu dịch vụ theo quy định hiện hành.

**Điều 3.Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Quyết định số 42/2014/QĐ-UBND ngày 08/9/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

**Điều 4.Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh,Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các Sở, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  **KT. CHỦ TỊCH**  **PHÓ CHỦ TỊCH**  **Dương Văn Thắng** |

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **TỈNH TÂY NINH**  Số: 87/QĐ-UBND | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  *Tây Ninh, ngày 13 tháng 01năm 2017* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việcđính chính Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016**

**của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng UBND tỉnh,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Đính chính lỗi kỹ thuật trình bày tại Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định giá dịch vụ trông giữ xe áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh như sau:

Tại Điểm 3, Khoản 1, Điều 1 Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND:

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung** | **Đơn giá** |
| ..... | .... |
| 3. Mức thu theo tháng: | 50 lần mức thu ban ngày |
| a) Tại khu vực trường học: |  |
| .... | .... |
| b) Riêng tại khu vực Siêu thị: |  |
| .... | .... |
| c) Tại khu vực Bệnh viện, Trạm xá, chợ: |  |
| .... | .... |
| d) Tại Núi Bà Đen: |  |
| .... | .... |

Nay đính chính thành:

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung** | **Đơn giá** |
| ..... | .... |
| 3. Mức thu theo tháng tại Điểm 1 và Điểm 2, Khoản 1 Điều này: | 50 lần mức thu ban ngày |
| 4. Tại khu vực trường học: |  |
| .... | .... |
| 5. Tại khu vực Siêu thị: |  |
| .... | .... |
| 6. Tại khu vực Bệnh viện, Trạm xá, chợ: |  |
| .... | .... |
| 7. Tại Núi Bà Đen: |  |
| .... | .... |

**Điều 2.** Quyết định này là một phần không tách rời của Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc quy định giá dịch vụ trông giữ xe áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

**Điều 3.**Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh,Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các Sở, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này, kể từ ngày ký./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **KT. CHỦ TỊCH**  **PHÓ CHỦ TỊCH**  **Dương Văn Thắng** |